

Số: 3316/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006, Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về lập, thẩm định và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 12464/BGTVT-KHĐT ngày 17/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải tham gia ý kiến về quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kết luận của Ban thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 880-TB/TU ngày 29/10/2014, về chủ trương quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thái Bình giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 174/TTr-SKHĐT ngày 18/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với chiến lược, quy hoạch giao thông vận tải Quốc gia và Quy hoạch giao thông vận tải của tỉnh Thái Bình.

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải đường thủy nội địa trong địa bàn tỉnh theo hướng hiện đại, đồng bộ về phương tiện vận tải; về luồng, tuyến, cảng bến; công nghệ quản lý, xếp dỡ; hệ thống công nghiệp phụ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải trong từng thời kỳ, phấn đấu từng bước giảm giá thành vận tải, nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật; quan tâm đến đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; chú trọng công tác quản lý, bảo trì hệ thống phương tiện và kết cấu hạ tầng; tạo hành lang pháp lý để huy động tối đa mọi nguồn lực theo luật định để phát triển giao thông vận tải nội địa trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

- Đảm bảo kết nối đồng bộ với các phương thức vận tải khác đặc biệt là vận tải đường bộ và vận tải biển để phát huy tối đa hiệu quả của toàn hệ thống giao thông. Chú trọng đầu tư phát triển, nâng cao hiệu quả khai thác các tuyến đường thủy nội địa chính mà tỉnh có lợi thế.

- Tận dụng mạng lưới hiện có, tập trung nâng cấp luồng lạch đạt chuẩn và liên thông.

- Bảo đảm tính khả thi phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát: Giảm tải cho giao thông đường bộ, giảm chi phí vận tải cho xã hội và tăng cường an toàn giao thông.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy. Chú trọng các giải pháp từng bước khắc phục tình trạng phát triển các cảng, bến thủy nội địa một cách tự phát, thiếu kết nối với mạng lưới giao thông đường bộ.

- Xây dựng căn cứ để quản lý các tuyến vận tải đường thủy nội địa.

- Xây dựng căn cứ để phát triển hệ thống cầu vượt sông và phối hợp khai thác hệ thống sông ngòi, bến bãi, các lĩnh vực dịch vụ thương mại khác.

- Phân kỳ đầu tư và phương thức huy động các nguồn vốn đầu tư phù hợp cho việc phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy.

3. Nội dung quy hoạch

3.1. Quy hoạch mạng lưới tuyến đường thủy nội địa.

3.1.1. Hành lang đối ngoại:

- Tuyến đường sông:

+ Sông Hồng: Kết nối với Nam Định, Hà Nam, Hà Nội, Việt Trì...

- + Sông Luộc: Kết nối với Hưng Yên, Hải Dương...
- + Sông Hóa: Kết nối với Hải Dương, Hải Phòng...
- Tuyến đường biển: Cảng Diêm Điền, Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa... Thành phố Hồ Chí Minh, Trung Quốc.

3.1.2. Hành lang đối nội:

- Hành lang Bắc Nam-Cống Hiệp:

+ Tuyến Cống Kem-Cống Hiệp: Từ cống Kem đi theo sông Kem nối ra sông Kiến Giang, qua đập Ngái vào sông Dục Dương, nối với sông Trà Lý rồi vào sông Hoài, đi vào sông Tiên Hưng, đi lên phía Bắc vào sông Yên Lộng, rồi đi đến Cống Hiệp.

+ Tuyến Cống Kem-cống Nhâm Lang: Từ cống Kem đi theo sông Kem nối ra sông Kiến Giang, qua đập Cổ Ninh vào sông Tam Lạc, nối với Sông Trà Lý rồi vào sông Cống Vực tại cửa Đồng Cống, nối vào sông Tiên Hưng và kết thúc ở cửa Nhâm Lang.

- Hành lang Đông Tây:

+ Tuyến Nhâm Lang-Cảng Diêm Điền: Từ cống Nhâm Lang đi theo sông Tiên Hưng rồi sang sông Diêm Hộ qua cống Trà Linh đến cảng Diêm Điền.

+ Tuyến cầu Sam-Cửa Lân: Từ cầu Sam (TP Thái Bình) đi theo sông Kiến Giang kết thúc ở cửa Lân (Tiền Hải).

- Các tuyến khác: Tuyến sông Cổ Ròng, tuyến cống Hệ-sông Tiên Hưng.

Quy hoạch cụ thể các tuyến sông:

| TT | Tên sông | Địa điểm | | Chiều dài (Km) | Cấp đường thủy quy hoạch | |
|----|----------------|-----------------|----------------|----------------|--------------------------|---------|
| | | Đầu | Cuối | | GD 2020 | GD 2030 |
| 1 | Sông Tiên Hưng | Cầu Đình Thượng | Cống Trà Linh | 35,52 | VI | V |
| 2 | Sông Diêm Hộ | Đập Thượng Phúc | Sông Tiên Hưng | 15,26 | VI | VI |
| 3 | Sông Đồng Cống | Cống Đồng Cống | Sông Tiên Hưng | 4,04 | VI | VI |
| 4 | Sông Tà Sa | Đập Vĩnh | Sông Tiên Hưng | 2,8 | VI | VI |
| 5 | Sông Hệ | Sông Diêm Hộ | Cống Hệ | 6,2 | - | VI |
| 6 | Sông Tiên Hưng | Cống Nhâm Lang | Cầu Nguyễn cũ | 34,72 | - | V |
| 7 | Sông Diêm Điền | Cống Trà Linh | Cảng Diêm Điền | 9,2 | - | V |

| | | | | | | |
|----|-----------------|------------------|-----------------|-------|----|----------------|
| 8 | Sông Yên Lộng | Cổng Hiệp | Đập Vĩnh | 12,7 | - | VI |
| 9 | Sông Hoài | Cổng Thuyền Quan | Cổng Tích Thủy | 9,85 | - | VI |
| 10 | Sông Kiến Giang | Cầu Sam | Cổng Lân I, II | 28,5 | VI | V |
| 11 | Sông Dục Dương | Cổng Dục Dương | Đập Ngái | 13,8 | VI | VI |
| 12 | Sông Nguyệt Lâm | Cổng Nguyệt Lâm | Âu Quang Bình | 7,2 | VI | VI |
| 13 | Sông Ba ri | Cổng Tân Đệ | Sông Kiến Giang | 10,75 | - | Trực cảnh quan |
| 14 | Sông Cỏ Rồng | Ngã ba Mỹ Nguyên | Đập Cỏ Rồng I | 10,63 | - | VI |
| 15 | Sông Tam Lạc | Sông Kiến Giang | Cổng Tam Lạc | 5,8 | - | VI |

3.2. Quy hoạch hệ thống bến, cảng
- Quy hoạch hệ thống bến, cảng:

| TT | Tên bến cảng | Sông | Đến năm 2020 | | Đến năm 2030 | |
|----|-------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | | | Tàu hàng (tấn) | Tàu khách (chỗ) | Tàu hàng (tấn) | Tàu khách (chỗ) |
| 1 | Cảng Diêm Điền | Cửa Diêm Điền | 5,000 | | 10,000 | 1000 |
| 2 | Cảng Thành phố | S. Trà Lý | 400 | - | 600 | 350 |
| 3 | Cảng Trà Lý | S. Trà Lý | 500 | - | 1000 | 200 |
| 4 | Cảng Mỹ Lộc | S. Trà Lý (PSB) | 500 | - | 1000 | 200 |
| 5 | Cảng Thái Thọ | S. Trà Lý (PSB) | 400 | | 600 | |
| 6 | Cảng Tân Đệ | S. Hồng | 1000 | - | 1,000 | 350 |
| 7 | Cảng Hòa Bình | S. Hồng | - | | 1000 | |
| 8 | Cảng TM Tân Sơn | Cửa Diêm Điền | 400 | | 500 | |
| 9 | Cảng cá Thụy Tân | Cửa Thái Bình | 200 | | 200 | |
| 10 | Cảng cá Nam Thịnh | Biển Tiền Hải | 200 | | 300 | |
| 11 | Bến Vực | S. Trà Lý | 300 | | 300 | |

| | | | | | |
|----|-----------------|-----------|-----|-----|--|
| 12 | Bến Ngũ Thôn | S. Trà Lý | - | 200 | |
| 13 | Bến Thái Phúc | S. Trà Lý | - | 200 | |
| 14 | Bến Lân | S. Hồng | - | 300 | |
| 15 | Bến Cống Kem | S. Hồng | 200 | 400 | |
| 16 | Bến Triều Dương | S. Luộc | 200 | 300 | |
| 17 | Bến Hiệp | S. Luộc | - | 300 | |
| 18 | Bến Cầu Nghìn | S. Hóa | 200 | 200 | |

- Quy hoạch hệ thống bến trung chuyển nội đồng:

| ST T | Tên bến | Sông | Địa phận | Loại tàu lớn nhất | Giai đoạn quy hoạch | |
|---------|--------------------|------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|------|
| | | | | | 2020 | 2030 |
| 1 | Bến Hệ 1 | S. Hệ | Thụy Ninh, Thái Thụy | 200T | | x |
| 2 | Bến Hệ 2 | S. Hóa | Thụy Ninh, Thái Thụy | 200T | | x |
| 3 | Bến Nhâm Lang | S. Tiên Hưng | Tân Tiến, Hưng Hà | 200T | | x |
| 4 | Bến Yên Lộng | S. Yên Lộng | Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ | 200T | | x |
| 5 | Bến Thuyền Quan | S. Hoài | Thái Hà, Thái Thụy | 200T | | x |
| 6 | Bến Nguyệt Lâm | S. Nguyệt Lâm | Vũ Bình, Kiến Xương | 200T | | x |
| 7 | Bến Sam | S. Kiên Giang | Vũ Phúc, Tp. Thái Bình | 200T | x | |

- Quy hoạch các bãi vật liệu trên 4 tuyến sông chính được thực hiện theo Quyết định số 2266/QĐ-UBND ngày 18/10/2013 của UBND tỉnh.

3.3. Quy hoạch kết nối

| TT | Tên bến cảng | Sông | Địa phận | Kết nối | |
|----|-------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------|---------------|
| | | | | Đường bộ | Đường thủy |
| 1 | Cảng Diêm Điền | Cửa Diêm Điền | Tt. Diêm Điền, Thái Thụy | QL37, QL37B | Cửa biển |
| 2 | Cảng Thành phố | S. Trà Lý | Tp. Thái Bình | Đê Trà Lý, QL10 | - |
| 3 | Cảng Trà Lý | S. Trà Lý | Đông Quý, Tiên Hải | QL37B | - |
| 4 | Cảng Mỹ Lộc | S. Trà Lý (PSB) | Mỹ Lộc, Thái Thụy | Đường chuyên dụng | - |
| 5 | Cảng Thái Thọ | S. Trà Lý (PSB) | Thái Thọ, Thái Thụy | Đê Trà Lý, Đường xā | - |
| 6 | Cảng Tân Đệ | S. Hồng | Tân Lập, Vũ Thư | QL10 | - |
| 7 | Cảng Hòa Bình | S. Hồng | Hòa Bình, Vũ Thư | Đê sông Hồng, ĐH02 | - |

| | | | | | |
|----|-------------------|---------------|--------------------------|---------------------|-------------------|
| 8 | Cảng TM Tân Sơn | Cửa Diêm Điền | Tt. Diêm Điền, Thái Thụy | ĐT461 | Cửa biển |
| 9 | Cảng cá Thụy Tân | Cửa Thái Bình | Thụy Tân, Thái Thụy | Trục xã Thụy Trường | Cửa biển |
| 10 | Cảng cá Nam Thịnh | Biển Tiên Hải | Nam Thịnh, Tiên Hải | Đê biển | Cửa biển |
| 11 | Bến Vực | S. Trà Lý | Đồng Phú, Đông Hưng | ĐH.56 | Sông Đồng Cống |
| 12 | Bến Ngũ Thôn | S. Trà Lý | Lê Lợi, Kiến Xương | Đê biển, ĐH20 | - |
| 13 | Bến Thái Phúc | S. Trà Lý | Thái Phúc, Thái Thụy | Đê Trà Lý, ĐH91 | Sông Hoàng Nguyên |
| 14 | Bến Lân | S. Hồng | Hồng Tiên, Kiến Xương | Đê Sông Hồng | Sông Lân |
| 15 | Bến Cống Kem | S. Hồng | Mình Tân, Kiến Xương | ĐH19 | Sông Nguyệt Lâm |
| 16 | Bến Triều Dương | S. Luộc | Tân Lễ, Hưng Hà | QL39 | - |
| 17 | Bến Hiệp | S. Luộc | Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ | ĐT396B | - |
| 18 | Bến Cầu Nghìn | S. Hóa | An Bài, Quỳnh Phụ | QL10 | - |

3.4. Về phát triển đội tàu:

Xây dựng đội tàu (tự hành, xà lan, tàu kéo đẩy...) có khả năng đảm nhận chuyển hàng hóa nội tỉnh và ngoại tỉnh, như: Tàu pha sông biển tới 2000T, 1000T, 500T...; tàu tự hành 100T-300T/95CV-180CV; đoàn sà lan 250T-300T+tàu kéo đẩy 225CV-250CV.

3.5. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất:

| STT | Tên bến | Sông | Địa phận | Tải trọng tàu | Diện tích tối thiểu (m ²) | Giai đoạn quy hoạch |
|----------------------|-----------------|---------------|------------------------|---------------|---------------------------------------|---------------------|
| BẮC THÁI BÌNH | | | | | | |
| 1 | Bến Hệ 1 | S. Hệ | Thụy Ninh, Thái Thụy | 200T | 6500 | 2020 |
| 2 | Bến Hệ 2 | S. Hóa | Thụy Ninh, Thái Thụy | 200T | 6500 | 2020 |
| 3 | Bến Nhâm Lang | S. Tiên Hưng | Tân Tiến, Hưng Hà | 200T | 6500 | 2030 |
| 4 | Bến Yên Lộng | S. Yên Lộng | Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ | 200T | 6500 | 2030 |
| 5 | Bến Thuyền Quan | S. Hoài | Thái Hà, Thái Thụy | 200T | 6500 | 2030 |
| NAM THÁI BÌNH | | | | | | |
| 6 | Bến Nguyệt Lâm | S. Nguyệt Lâm | Vũ Bình, Kiến Xương | 200T | 6500 | 2020 |
| 7 | Bến Sam | S. Kiến Giang | Vũ Phúc, Tp. Thái Bình | 200T | 6500 | 2020 |

Diện tích xây dựng bến trung chuyển đến năm 2020: 19500 m²
Diện tích xây dựng bến trung chuyển đến năm 2030: 26000 m²

3.6. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư:

| Giai đoạn | Cấp đường thủy | Chiều dài (m) | Kinh phí nạo vét (tỷ đồng) | Kinh phí xây dựng (tỷ đồng) | Tổng cộng (tỷ đồng) |
|------------------------|----------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------|
| Giai đoạn đến năm 2020 | V | 49160,00 | 68,82 | 100 | 168,82 |
| | VI | 43100,00 | 46,55 | 435 | 481,55 |
| | | 92260,00 | 115,37 | 535 | 650,37 |
| Giai đoạn đến năm 2030 | V | 29700,00 | 83,16 | 290 | 373,16 |
| | VI | 102090,00 | 110,26 | 1065 | 1175,26 |
| | | 131790,00 | 193,42 | 1355 | 1548,42 |
| TỔNG | | 224050,00 | 308,79 | 1890 | 2198,79 |

4. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

4.1. Giải pháp quản lý thực hiện quy hoạch

- Gắn kết đồng bộ Quy hoạch đường thủy nội địa với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách nhằm thu hút, huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn.

- Thực hiện cấm mốc xác định hành lang an toàn giao thông đường thủy; thực hiện kiểm tra, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

4.2. Giải pháp về huy động vốn thực hiện

- Huy động nguồn vốn xã hội hóa và vốn ODA xây dựng các cảng đầu mối, cảng địa phương.

- Tập trung nguồn vốn ngân sách Nhà nước bảo đảm giao thông thủy và nạo vét luồng đường thủy, hệ thống phao tiêu, báo hiệu; ngoài nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh cho đầu tư nạo vét đường sông Quốc gia, cần huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp, từ nhiều thành phần kinh tế cùng đầu tư; thực hiện chính sách xã hội hóa công tác nạo vét ở các cửa sông.

- Đề xuất Chính phủ có chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp vay vốn đầu tư xây dựng, cải tạo các tuyến luồng hiện tại, các bến bãi, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ bốc xếp với lãi suất 3-3,5%/năm, thời gian vay vốn từ 15 đến 20 năm.

4.3. Giải pháp kỹ thuật công nghệ, phát triển nguồn nhân lực

- Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các giải pháp mới tiết kiệm chi phí thân thiện với môi trường, hiệu quả kinh tế cao.

- Tăng cường năng lực cán bộ quản lý giao thông thủy để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quản lý giao thông vận tải thủy trên địa bàn toàn tỉnh. Về lâu dài, đề nghị Chính phủ, Bộ Nội vụ cho thành lập Phòng quản lý giao thông cấp huyện.

4.4. Giải pháp quản lý, điều hành, thanh tra, kiểm tra

- Đơn vị quản lý đường thủy chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng phương án cấm mốc giới hạn xác định hành lang an toàn giao thông đường thủy. Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện kịp thời và xử lý các hành vi lấn, chiếm và sử dụng trái phép hành lang an toàn đường thủy.

- Quản lý, cấp phép việc xây dựng bến, cảng, phạm vi đầu nổi đường giao thông..., các vị trí phải tuân thủ theo vị trí đã quy hoạch nhằm đảm bảo các công trình phù hợp theo định hướng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch.

1. Sở Giao thông vận tải:

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện công bố công khai Quy hoạch và quản lý Quy hoạch theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Lập Kế hoạch đầu tư phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa của tỉnh hàng năm và từng giai đoạn theo lộ trình phát triển phù hợp với Quy hoạch được duyệt, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận để triển khai thực hiện;

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách thu hút, kêu gọi và tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển và bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường thủy nội địa của tỉnh;

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa của tỉnh;

- Cân đối nhu cầu vốn, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn Ngân sách hàng năm cho đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường thủy nội địa của tỉnh.

3. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực cho công tác bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh;

- Cân đối nguồn vốn và tham mưu để Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ

nguồn vốn Ngân sách địa phương hàng năm cho công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh theo phân cấp và phù hợp với nhu cầu thực tế;

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:


- Phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc công bố đến các xã, phường, thị trấn ven sông và các doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động trên địa bàn để biết và thực hiện;

- Quản lý, thực hiện các nội dung quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa theo phân cấp của tỉnh đối với các tuyến đường thủy nội địa thuộc địa phận và phạm vi quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Thủ trưởng các sở, ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CTXDGT, TH. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Diên